

DIỄN ĐÀN VÀ KHUYẾN NGHỊ

MỘT VÀI KINH NGHIỆM QUA LÀM VIỆC VỚI TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ KHOA HỌC XÃ HỘI NGA-VIỆT

M.A SJUNNERBERG*

(Đại học Tổng hợp Quốc gia Matxcơva)

Năm 2008 là năm bắt đầu Dự án hợp tác hai bên Việt – Nga để nghiên cứu hệ thuật ngữ tiếng Việt trong phạm vi các khoa học xã hội dưới sự tài trợ của Quỹ Khoa học Nhân văn LB Nga (RGNF – Dự án No 08-04-94872a/V).

Tham gia vào Dự án này về phía Nga có các nhà khoa học đại diện cho nhiều cơ sở như Viện các nước châu Á và châu Phi thuộc Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia MGU, Trường Đại học Nhân văn Quốc gia Nga (RGGU) cũng như Viện Viễn Đông thuộc Viện Hàn lâm Khoa học LB Nga. Về phía Việt Nam có các nhà khoa học đại diện cho nhiều Viện nghiên cứu thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam như: Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, Viện Kinh tế học, Viện Triết học, Viện Xã hội học, Viện nghiên cứu Tôn giáo, Viện Sử học v.v. và một số cơ quan khoa học khác.

Theo kế hoạch triển khai Dự án, sẽ tiến hành các công việc: nghiên cứu, thu thập, lựa chọn, phân loại, phiên dịch và giải thích các thuật ngữ khoa học xã hội hiện dùng trong tiếng Nga và tiếng Việt, với thời hạn thực hiện là ba năm. Các kết quả nghiên cứu thu được từ Dự án có giá trị ứng dụng quan trọng cho cả từ điển học lí thuyết lẫn công việc biên soạn các từ điển cụ thể, - mà sản phẩm cuối cùng dự kiến sẽ là một cuốn **từ điển đối chiếu Nga – Việt** bao gồm khoảng 20 nghìn các thuật ngữ khoa học xã hội và nhân văn cơ bản. Thuộc vào số đó là các ngành như: sử học, dân tộc học, khảo cổ học, tâm lí học, xã hội học, triết học, kinh tế học,

chính trị học, luật học, tôn giáo học, văn hóa học, ngữ văn học (bao gồm ngôn ngữ học, văn học, tu từ học, thi pháp học, thần thoại học,...), sư phạm học, nghệ thuật học, báo chí học, và một số ngành khác. Riêng những thuật ngữ thuộc vào từ vựng chung cho nhiều ngành, vốn khó xếp riêng cho một ngành nào cụ thể nào đó, sẽ được xem xét như một chủ đề riêng vì chúng là một bộ phận tri thức khoa học không thể nào khuyết thiếu.

Cuốn từ điển đối chiếu thuật ngữ Nga – Việt về các khoa học xã hội có thể được sử dụng trong hoạt động phiên dịch (dịch nói cũng như dịch viết), trong hoạt động dạy học tiếng Việt và các khoa học xã hội và nhân văn bằng tiếng Nga cho các sinh viên ngoại quốc.

Ngoài ra, như sẽ chỉ ra dưới đây, cuốn từ điển đối chiếu thuật ngữ Nga – Việt này nhờ có các mục giải thích nội dung thuật ngữ có thể sẽ đóng vai trò như một cuốn cẩm nang về các lĩnh vực khoa học hữu quan được đề cập đến trong từ điển.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn thử phác ra một số vấn đề lí thuyết và thực tiễn, một vài khía cạnh thú vị, nảy sinh trong quá trình biên soạn cuốn từ điển.

Tuy nhiên, đầu tiên, theo chúng tôi nghĩ, cần phải đề cập trước hết đến những vấn đề chung, vốn đặc trưng cho công việc biên soạn phần lớn các từ điển song ngữ, và điều này thông qua những ví dụ cụ thể sẽ giúp chúng ta thấy rõ ràng hơn cái cách thức giải quyết các vấn đề - mà các tác giả cuốn từ điển đã áp dụng khi biên soạn các hệ thuật

ngữ khoa học xã hội và nhân văn bằng tiếng Nga và tiếng Việt.

Chúng tôi cũng muốn lưu ý rằng: bài viết này hoàn toàn không nhắm đến việc nghiên cứu lí thuyết về các vấn đề biên soạn từ điển, mà chỉ là một sự đúc rút của chúng tôi qua hoạt động thực tế của công việc biên soạn từ điển.

1. Những vấn đề chung của từ điển song ngữ

1. *Bạn đọc (mà từ điển) hướng tới*

Tùy theo bạn đọc mà từ điển nhắm vào trước hết là ai (bạn đọc là người nói tiếng Nga hay tiếng nước ngoài), cũng như tùy theo trình độ học vấn và quyền lợi của các bạn đọc từ điển hướng tới đó, mà những người biên soạn (các tác giả) cần phải xác định:

a) Ngôn ngữ nào là có vai trò chủ yếu (gốc, xuất phát), và ngôn ngữ nào là có vai trò thứ yếu (đối dịch). Nếu từ điển trước hết nhắm vào người dùng là người Nga thì trường hợp thường gặp nhất là tiếng Nga sẽ là ngôn ngữ chủ yếu, và ngược lại.

Tuy nhiên, sử dụng từ điển đa phần là để đọc văn bản tiếng nước ngoài, cho nên sẽ hữu ích hơn, hợp lí hơn - là lấy ngoại ngữ đó làm ngôn ngữ gốc, ngôn ngữ xuất phát.

Cũng cần nhận xét rằng: muốn đọc văn bản tiếng nước ngoài, thì người sử dụng từ điển phải có một trình độ tri thức nhất định về ngữ pháp và từ vựng của ngoại ngữ đó.

Đồng thời, từ điển song ngữ - mà trong đó tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ gốc, xuất phát - có thể định hướng và sử dụng cho những người đọc đã đạt đến một trình độ nhất định trong học tập ngoại ngữ cũng như là cho những người đọc mới chỉ bắt đầu học tập ngoại ngữ đó.

b) Loại hình từ điển: Đó là loại từ điển chuyên ngành mang tính “hàn lâm” để nghiên cứu hay là loại từ điển chỉ bao gồm những thuật ngữ cơ bản.

Cần phải tính toán đến một điều là người dùng từ điển cần biết vốn từ vựng đến mức

độ nào và ở lĩnh vực gì. Chẳng hạn, một người, cần đi đến một đất nước khác trong một thời hạn không lâu, thì chưa hẳn là đã cần đến những từ điển cơ bản chứa đựng toàn bộ vốn từ của thứ ngoại ngữ dùng ở đất nước đó. Tùy theo lợi ích và phạm vi hoạt động của người dùng, khi đó hợp lí hơn là hạn chế ở những cuốn từ điển chỉ có những từ thường dùng hàng ngày (dành cho khách du lịch) hay là những thuật ngữ cơ bản thuộc chuyên ngành hẹp (dành cho chuyên gia). Trong những trường hợp kiểu này nói chung từ điển rất ít khi bao gồm quá 5-10 nghìn từ.

2. *Cơ cấu của từ điển*

Dù là từ điển song ngữ loại gì - loại chung hay là chuyên ngành - thì cơ cấu bảng từ của nó cũng phải sắp xếp hoặc là theo chữ cái hoặc là theo các chủ đề chi tiết.

Có thể nhận ra chỗ mạnh và chỗ yếu của hai cách cơ cấu này như sau:

a) Theo cơ cấu bảng chữ cái:

+ Điểm mạnh: thuận tiện tìm từ ở cột ngôn ngữ gốc, xuất phát; giữa những người biên soạn từ điển không có sự bất đồng về việc nên xếp thuật ngữ này vào chủ đề nào;

+ Điểm yếu: không có khả năng tìm từ ở ngôn ngữ thứ hai, tức ngôn ngữ đối dịch; người đọc không hình dung được toàn bộ trường từ vựng của cái chủ đề mà thuật ngữ đó liên quan.

b) Theo nguyên lí về chủ đề:

+ Điểm mạnh: có khả năng tìm từ ở cả ngôn ngữ xuất phát, lẫn ngôn ngữ đối dịch; người đọc có thể hình dung được toàn bộ vốn từ của cái chủ đề mà thuật ngữ đó liên quan; người đọc có thể hiểu rõ hơn về chủ đề (mà người đó cần tìm) không những là về mặt từ vựng (để dịch sang ngôn ngữ thứ hai) mà cả về phương diện chuyên môn của chủ đề đó (thí dụ, về sự phân loại theo sinh học của các động vật, về thứ tự theo tôn ti của các chức danh trong quân đội; chứ không phải theo thứ tự an-pha-bê của tên gọi các động vật hay chức danh đó). Về phương diện này, các từ điển chủ đề có những đặc điểm

như của từ điển bách khoa, có khả năng giúp cho người đọc không chỉ hiểu được hình thức của từ mà trong chừng mức nhất định cả sự vật, hiện tượng ẩn chứa sau hình thức đó.

+ Điểm yếu: khá phức tạp khi tìm thuật ngữ ở ngôn ngữ gốc; những người biên soạn từ điển gặp nhiều khó khăn khi phải sắp xếp thuật ngữ vào một chủ đề nào đó; kết quả là cùng một thuật ngữ có thể bị xếp vào hai ba chủ đề làm cho từ điển bị trùng lặp nhiều từ.

Với mỗi loại cơ cấu của từ điển thì sẽ có một phạm vi độc giả nhất định: các từ điển sắp xếp theo chủ đề sẽ có ích hơn cho những người dịch nói, còn các từ điển sắp xếp theo bảng chữ cái thì sẽ có ích hơn cho những người. Đồng thời từ điển theo chủ đề có thể thay thế một phần nào đó cho cả hai loại từ điển theo bảng chữ cái (thí dụ, Nga-ngoại ngữ, ngoại ngữ-Nga) bởi vì người phiên dịch có thể lựa chọn tùy theo ngôn ngữ dùng trong văn bản.

3. Nội dung mục từ

Cái gì cần phải đưa vào nội dung của một mục từ? Chỉ là sự phiên dịch hay là cả lời giải thích, và hơn nữa, nếu thí dụ như đối dịch sang tiếng Anh thì có cần phải là thứ tiếng Anh mà “mọi người đều thừa nhận”?

Theo chúng tôi nghĩ, việc giải thích thuật ngữ có lẽ là không cần trong các từ điển chung, vì nó sẽ làm tăng khối lượng của cuốn từ điển, và ích lợi của việc giải thích những khái niệm quá hiển nhiên (như: “mẹ”, “bàn”, “mèo”) không phải là nhiều.

Trong khi đó công việc giải thích cần phải giúp cho người dùng không những hiểu được từ mà còn phải giúp họ nâng cao trình độ nắm vững ngôn ngữ.

Vậy thì với mức độ nào có thể chấp nhận được việc phiên dịch có miêu tả một thuật ngữ?

Khi biên soạn từ điển đối dịch, các soạn giả thường gặp phải hiện tượng là: thuật ngữ của ngôn ngữ gốc không có tương đương rõ ràng trong ngoại ngữ, và ngược lại. Điều này

thành thông lệ khi dịch một khái niệm không có ở nước khác (chẳng hạn như các loài vật quý hiếm, các thứ quần áo, món ăn, đồ chơi, đồ gia dụng v.v.). Gặp trường hợp này cách phiên dịch miêu tả trên thực tế đã làm công việc giải thích từ của ngôn ngữ gốc.

Cũng rất cần thiết phải cho vào bảng từ những từ của ngoại ngữ không có tương đương trong ngôn ngữ gốc, xuất phát. Trường hợp này, nếu cách phiên dịch miêu tả được áp dụng ở đây thì thông thường từ đầu mục cũng không được miêu tả, mà tác giả hoặc là phải dùng cách phiên âm hay chuyển tự từ ngoại ngữ đó, hoặc là tác giả không đưa nó vào bảng từ. Theo quan niệm của chúng tôi thì khi phiên âm hay chuyển tự từ ngoại ngữ đó, ta vẫn cần đưa lời giải thích về từ của ngôn ngữ gốc vào.

Khi làm Từ điển song ngữ Nga – Việt các soạn giả cũng vấp phải những vấn đề tương tự như vừa nêu. Liên bang Nga và Việt Nam là hai đất nước khác xa nhau về khí hậu, về hoạt động kinh tế, về lịch sử và chính trị. Do đó trong hai ngôn ngữ Nga Việt có nhiều thuật ngữ không có tương đương với nhau. Trong tiếng Nga chẳng hạn như: *царь, боярин, прапорщик, борщ, щи, матрешка, кокошник* v.v. Còn trong tiếng Việt thì chẳng hạn như: *vuơng, nem, nón, áo dài* v.v.

Ngoài những vấn đề chung điển hình cho các từ điển song ngữ, các soạn giả Từ điển Nga - Việt còn gặp phải hàng loạt vấn đề riêng, rất đặc thù.

Trước hết đó là các đặc trưng về loại hình ngôn ngữ.

Trong tiếng Việt có rất nhiều yếu tố Hán-Việt, có thể dùng như từ độc lập, hoặc có thể không. Chẳng hạn như cùng biểu thị khái niệm trong tiếng Nga là “Красный” (màu đỏ) thì có từ thuần Việt là “đỏ” và có cả từ Hán Việt là “hồng”.

Khác với tiếng Nga, tiếng Việt có nhiều phương ngữ, nên khi trong từ điển mà tiếng Nga là ngôn ngữ gốc thì việc đối dịch từ Nga ra Việt tốt nhất là càng ít càng tốt việc dịch

các từ tiếng Nga bằng cả tiếng Việt toàn dân lẫn tiếng địa phương kèm theo.

2. Một số thủ pháp áp dụng trong quá trình biên soạn Từ điển Thuật ngữ Khoa học xã hội Nga-Việt

Nhiệm vụ chính trong quá trình thực hiện Dự án nghiên cứu này là **bổ sung và hiện đại hóa vốn từ vựng thuật ngữ** về khoa học xã hội, làm rõ **những vai trò của chúng** trong sự phát triển giao tiếp ngôn ngữ và sự hợp tác nhiều mặt giữa Liên bang Nga và Việt Nam.

Việc nghiên cứu kỹ lưỡng vốn từ vựng hiện đại của cả tiếng Nga và tiếng Việt là đặc biệt quan trọng, bởi vì cuốn từ điển duy nhất hiện nay về thuật ngữ khoa học xã hội đã được biên soạn từ hơn 30 năm trước đây (*Từ điển thuật ngữ khoa học xã hội*. Hà Nội, 1979). Từ đó đến nay số lượng thuật ngữ đã tăng lên rất nhiều, do có nhiều thuật ngữ mới xuất hiện gần đây (chủ yếu là gắn với các sự vật, khái niệm mới mà những năm 70-80 thế kỉ XX chưa có), cũng như do một số thuật ngữ trước đây được coi như đã đi vào quá khứ thì nay được dùng trở lại.

Thời kỳ này khoa học phát triển mạnh mẽ, thêm nhiều ngành khoa học mới, thêm nhiều khái niệm và thuật ngữ mới. Tiếng Nga đã có những sự thay đổi mạnh mẽ về phương diện từ ngữ do những biến đổi về chính trị và kinh tế trong xã hội: Xuất hiện nhiều từ vay mượn từ tiếng Anh, đặc biệt là trong những lĩnh vực như: kinh tế, quản trị, đầu tư. Một bộ phận từ ngữ tiếng Nga - trong đó có cả thuật ngữ - trở nên lỗi thời. Trong bối cảnh đó, khi sử dụng các từ điển tiếng Nga đã công bố trước đây, chúng ta cần lựa chọn một cách có phê phán vốn từ ngữ của chúng.

Mặt khác, những người làm từ điển cố gắng đưa vào bảng từ những thuật ngữ mới mà cho đến nay chưa được phản ánh trong các từ điển song ngữ. Nguồn tư liệu của chúng là những từ điển tường giải thuật ngữ mới được công bố gần đây bằng tiếng Nga

cũng như là những từ điển đối chiếu thuật ngữ tiếng Nga và ngoại ngữ. Việc lựa chọn các thuật ngữ mới được tiến hành trên cơ sở nghiên cứu kỹ lưỡng sách báo chuyên ngành như các tạp chí về kinh tế, sách về sử học, các bài về ngôn ngữ học v.v.

Nhìn chung, thuật ngữ gốc được chọn là tiếng Nga. Tuy nhiên trong một số trường hợp, thuật ngữ gốc lại là tiếng Việt chọn ra từ sách báo tiếng Việt. Theo chúng tôi, cách làm này là hợp lí trong trường hợp khi mà thuật ngữ đó thuộc vốn từ sử dụng chung và có tương đương đơn trị trong cả hai ngôn ngữ Nga và Việt. Đây thường là những thuật ngữ về kinh tế, chính trị - tức là những khái niệm (vốn mang tính phổ quát, 'toàn thế giới' ở mức độ nào đó) có tồn tại và hành chức tương đương trong hai ngôn ngữ Nga, Việt.

Bên cạnh đó, có tồn tại hàng loạt thuật ngữ chuyên biệt cho Việt Nam, phản ánh những sự vật hiện tượng không có tương đương trong tiếng Nga. Trước hết đó là những thuật ngữ và khái niệm về lịch sử, triết học, văn học đặc trưng cho Việt Nam (mà đôi khi chỉ cho một thời kì lịch sử nhất định của Việt Nam). Trường hợp này sẽ đặt ra vấn đề cho nhà nghiên cứu - dịch như thế nào đây sang tiếng Nga và làm sao để từ ngữ dịch đó đúng là thuật ngữ tương đương chứ không phải là lời giải thích miêu tả (vốn không phải là thuật ngữ). Một trong những cách giải quyết vấn đề này chúng tôi sẽ nêu ra ở dưới khi nói đến vấn đề giải thích các thuật ngữ trong từ điển.

Một trong những vấn đề chính, cơ bản khi làm Từ điển song ngữ thuật ngữ khoa học xã hội Nga - Việt, và nói chung là các từ điển song ngữ cùng loại, - đó là xác định quyền năng của một từ nào đó xem nó có phải là thuật ngữ hay không. Và nếu nó không phải là thuật ngữ thì có nên cho nó vào bảng từ không? Trên thực tế, đối với mọi khoa học, bên cạnh một bộ những thuật ngữ chuyên dụng còn có một số lượng lớn từ

ngữ không phải là thuật ngữ nhưng nếu thiếu chúng thì khó lòng mà hình dung được ngành khoa học đó. Thí dụ như đối với sử học - đó là những chức danh chức vụ; đối với tôn giáo học và triết học - đó là tên gọi của những trường phái, trào lưu tư tưởng; đối với dân tộc học - đó là những vật dụng hàng ngày đặc thù, tên gọi các món ăn dân tộc v.v. Trong bối cảnh đó, chúng tôi xuất phát từ chỗ rằng: việc tiếng Việt không có từ tương đương trong tiếng Nga không thể coi là lí do để loại bỏ từ đó ra khỏi bảng từ chung, mà trường hợp này sẽ có lời giải thích thuật ngữ bằng tiếng Việt.

Làm Từ điển song ngữ thuật ngữ khoa học xã hội Nga - Việt, chúng tôi chọn cách lập bảng từ theo thứ tự A B C. Cách sắp xếp mục từ này được coi là tối ưu, làm dễ dàng quá trình tìm thuật ngữ cần thiết. Đồng thời, trong cơ cấu của mục từ có đưa vào các thí dụ quan trọng nhất về cách sử dụng của thuật ngữ gốc, xuất phát (và các cụm từ chứa chúng, đặc biệt khi đó là những khái niệm khoa học độc lập, thí dụ như: *chiến tranh* → *chiến tranh chớp nhoáng, chiến tranh tâm lí*), cũng như các từ ngữ khác có liên quan trực tiếp với thuật ngữ đó. Cách làm này cho phép mở rộng đáng kể không chỉ việc hiểu nghĩa của thuật ngữ đang là ẩn số, mà còn cả việc hiểu bản chất của những sự vật hiện tượng mà nó biểu thị.

Một vấn đề quan trọng khác trong việc làm bảng từ - đó là thứ tự của từ trong cụm từ. Trong từ điển của chúng tôi, trật tự của từ trong một cụm từ được chọn lựa theo cách dùng mà ta thường gặp trong tiếng Nga, thí dụ trật tự định ngữ - danh từ chính: *аграрная революция* (ruộng đất/điện địa cách mạng), chứ không phải là trật tự danh từ chính - định ngữ: *революция аграрная* (cách mạng ruộng đất/điện địa).

Một vấn đề rất quan trọng nữa là số lượng các thí dụ cần thiết cho một thuật ngữ, chẳng hạn như trong tiếng Nga có rất nhiều các cụm từ cố định liên quan đến “cách mạng

ruộng đất” vừa nói ở trên. Chúng tôi cho rằng tùy theo sự cần thiết mà chúng ta có thể giảm thiểu tối đa các cụm từ trong đó cả hai thành tố của chúng đã được đưa riêng làm mục từ của từ điển và đã được dịch tương đương, thí dụ như cụm từ sau gồm hai từ: *социалистический* (xã hội chủ nghĩa) + *строй* (cơ cấu, chế độ) = *социалистический строй* ‘chế độ xã hội chủ nghĩa’. Hoặc là chúng ta chỉ đưa các thí dụ phục vụ cho một từ trong cụm từ đó, như trong ví dụ trên là cho từ *строй* ‘cơ cấu, chế độ’. Đồng thời, cũng có những cụm từ mà một (hay cả hai) thành tố tự thân đều không phải là thuật ngữ, tuy nhiên cụm từ đó vẫn là một biểu thức khoa học chặt chẽ, về thực chất, đã thành thuật ngữ, thí dụ: *абсолютная монархия* ‘chế độ quân chủ tuyệt đối’, *международная арена* ‘vũ đài quốc tế’.

Bởi lẽ là từ điển của chúng tôi không phải là từ điển chung, mà là từ điển song ngữ thuật ngữ cho nên theo chúng tôi đặc biệt quan trọng là trong từ điển phải phản ánh không chỉ lời dịch thuật ngữ mà còn phải cung cấp cả lời giải thích, bình chú cho thuật ngữ đó; điều này cho phép hiểu được những sự vật hiện tượng mà thuật ngữ đó biểu thị. Theo chúng tôi nghĩ, cách phiên dịch đơn giản đối với những thuật ngữ phức tạp sẽ không đem lại gì nhiều cho người sử dụng từ điển cả về phương diện ngôn ngữ và hơn nữa là về phương diện kiến thức khoa học chung. Chúng tôi quan niệm rằng, việc tường giải thuật ngữ sẽ thực hiện hai nhiệm vụ:

1. Về phương diện khoa học chung - là để giúp hiểu được khái niệm và điều này là hữu ích trước hết cho độc giả người Nga.

2. Về phương diện ngôn ngữ học - lời giải thích thuật ngữ sẽ hữu ích cho người nước ngoài, bởi vì khi học ngoại ngữ tiếng Nga thì rất quan trọng không chỉ là biết dịch một từ nào đó ra tiếng Nga, mà còn là biết

giải thích theo lối miêu tả cái từ đó bằng các phương tiện của ngôn ngữ khác.

Trên thực tế, trong mỗi ngành khoa học đều có vô số các thuật ngữ mà ý nghĩa của chúng không rõ ràng ngay cả đối với người Nga bản ngữ; số từ ngữ này - mặc dù không phải lúc nào cũng thế - thường là được vay mượn từ các ngôn ngữ khác. Thí dụ, có nhiều từ ngữ về đạo Phật trong phần từ ngữ tôn giáo: *бхикиу, бхуми, бхавачакра, махаяна, хинаяна* - mà ý nghĩa của chúng không chỉ khó hiểu đối với những người dân Nga bình thường mà nhiều khi ngay cả với các chuyên gia về Đông phương học. Việc giải thích các thuật ngữ như thế, do đó, sẽ nâng cao tầm hiểu biết của người đọc ở một phạm vi tri thức nào đó. Điều này theo chúng tôi nghĩ sẽ rất có ích không chỉ về phương diện giáo dục đào tạo phổ thông mà cả, thí dụ, về phương diện hoạt động của những người phiên dịch khi họ dịch nói. Chẳng hạn như khi họ làm việc với một đoàn đại biểu của bảo tàng dân tộc học hay tôn giáo học, thì quan trọng không những là phải biết trước các từ sẽ xuất hiện trong khi phiên dịch, mà cả việc phải hình dung rõ ràng về ý nghĩa của từng từ đó.

Trở lại với từ vay mượn, chúng ta còn gặp phải một vấn đề khác. Nếu như với trường hợp từ ngữ của đạo Phật hay Ấn Độ giáo vốn đã có chỗ đứng vững chắc trong vốn từ vựng tiếng Nga ở các mảng khoa học tương ứng dưới dạng phiên âm hay chuyển tự (thêm nữa là chính trong tư cách của thuật ngữ), thì tình hình khá là rõ; thế nhưng khi lựa chọn - với tư cách là thuật ngữ - một từ nào đó trong số các từ ngữ đặc thù của tiếng Việt phản ánh các tôn giáo tín ngưỡng bản địa, thì câu hỏi đặt ra là làm thế nào mà phiên dịch chúng hợp lí sang tiếng Nga?

Chẳng hạn, trong sách vở về lịch sử Việt Nam bằng tiếng Nga các chức danh quan lại thường được chuyển tự sang tiếng Nga (hay một thứ tiếng phương tây), chứ không dịch nghĩa, giải thích chúng. Do đó mà trong các

sách lịch sử đa số là chúng ta gặp các trường hợp chuyển tự như: "чи хюйен", "тхай юи" v.v., chứ không dịch nghĩa của chúng là: "tri huyện", "thái úy". Và đối với người nghiên cứu lịch sử Việt Nam thì với họ quan trọng chính là những thuật ngữ tiếng Nga đã được "Việt Nam hóa" như thế.

Thêm nữa là trong việc phiên dịch sang tiếng Việt những khái niệm tương tự thuộc đời sống xã hội-chính trị của một đất nước khác (thí dụ, chức danh quan huyện ở Pháp) không phải bao giờ cũng sẽ dùng lại chính những thuật ngữ vốn áp dụng cho thực tế của Việt Nam. Hơn nữa từ "quan huyện" ở Pháp đối với chúng ta không thú vị bởi lẽ đó không phải là thuật ngữ, còn từ "tri huyện" trong văn cảnh nói trên thật sự là một thuật ngữ lịch sử quan trọng.

Nói về mặt giá trị lịch sử của một thuật ngữ nào đó, chúng tôi quan tâm đến, thí dụ, chỉ cái từ *чиновник* 'quan lại' biểu đạt một phạm trù gồm những viên chức đang hành sự (và các loại của nó) ở Việt Nam thời phong kiến, chứ không phải là cái khái niệm hiện đại về *чиновник* 'quan chức' (mặc dù chúng có thể trùng nhau hoặc không trùng nhau). Hay chẳng hạn, trường hợp từ *сĩ tử* xét về phương diện lịch sử của các kỳ thi Khổng giáo ở Việt Nam thì nó không có quan hệ gì với cũng từ *сĩ tử* này trong tiếng Việt hiện đại nói về người tham gia dự thi để được một giải thưởng nào đó.

Để dễ thấy, chúng ta hãy xem bảng sau phản ánh hệ thống thi cử Khổng giáo truyền thống vốn là một bộ phận hết sức quan trọng của đời sống chính trị-xã hội Việt Nam trong gần như suốt toàn bộ lịch sử của đất nước này (cho đến đầu thế kỉ XX).

Hệ thống khoa bảng ở Việt Nam			
Khoa thi	Thi hương (cấp tỉnh)	Thi hội (cấp thủ đô)	Thi đình (cấp triều đình)
Người đỗ đầu	Giải nguyên (Зяй)	Hội nguyên (Хой)	Đình nguyên (Динь)

	нгуен)	нгуен)	нгуен)
Học vị	1. Hương công (Хуонг конг) 2. Sinh đồ (Шинь до)	1. Thái học sinh (Тхай хок шинь) 2. Phó bảng (Фо банг)	1. Trạng nguyên (Чанг нгуен) 2. Bảng nhãn (Банг нян) 3. Thám hoa (Тхам хоа)

Hệ thống khoa cử truyền thống là nguồn chính bổ sung cho bộ máy quan lại thời phong kiến ở Việt Nam, gồm ba cấp – tỉnh, thủ đô và triều đình. Mỗi cấp có một số vòng thi, ai đỗ đạt các kì thi sẽ được phong học vị tương ứng. Như ta thấy, không có cái tương tự như hệ thống với các danh xưng như thế (học vị, các khoa thi, các cấp thi) trong tiếng Nga, cũng như trong tiếng Việt hiện nay, bởi vì ở nước Nga và Việt Nam ngày nay là một hệ thống đào tạo và thi cử hoàn toàn khác. Bản thân khái niệm “học vị” áp dụng cho hệ thống truyền thống (gồm khá nhiều bậc) khác hẳn với ngày nay thường chỉ gồm hai bậc: phó tiến sĩ khoa học và tiến sĩ khoa học.

Cho nên, có lẽ hợp lí hơn là chúng ta nên sắp xếp các thuật ngữ như thế trong tư cách là thuật ngữ gốc bằng tiếng Nga không phải ở dưới dạng phiên dịch miêu tả (cách này đôi khi có thể dẫn đến sai lạc) và càng không nên ở dưới dạng cái tương đương hiện đại của khái niệm (điều này dẫn đến sự thay thế hoàn toàn nội hàm của nó), mà là dùng dạng phiên âm chuyển tự của chúng.

Cũng vì những lí do như vừa nêu, việc giải thích cho các thuật ngữ thuộc loại nói trên (vốn không chỉ gặp ở ngành sử học mà còn ở cả nhiều ngành khoa học xã hội khác) là hết sức cần thiết.

Trong ý nghĩa đó, Từ điển đối chiếu Nga - Việt thuật ngữ khoa học xã hội của chúng

tôi, do chỗ kết hợp trong nó các nét của một cuốn từ điển ngôn ngữ bình thường và các nét của một cuốn từ điển bách khoa, cho nên có thể gọi nó là *Từ điển tường giải Nga – Việt các thuật ngữ khoa học xã hội* (Русско-вьетнамский толковый словарь терминов общественных наук).

* Nguyên văn tiếng Nga: *Опыт работы над Русско-вьетнамским словарем терминов общественных наук*. Tác giả là giảng viên của Viện các nước châu Á và châu Phi thuộc Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia MGU (Moskva). Bản dịch do các học giả Nga cung cấp.

Thư mục tham khảo

1. *Từ điển tiếng Việt* (1997), Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên). Trung tâm Từ điển học - Nxb Đà Nẵng.
2. *Từ điển Nga - Việt* (1977), gồm 2 tập. Nxb “Tiếng Nga”, Moskva.
3. Vũ Quang Hào (2005), *Kiểm kê từ điển học Việt Nam*. Hà Nội.
4. Nhiều tác giả (1997), *Một số vấn đề về từ điển học*. Hà Nội.
5. Lý Toàn Thắng (2009-2010), *Từ điển học hệ thống: một thành tựu của ngôn ngữ học Nga và Xô viết*. Tạp chí *Từ điển học & Bách khoa thư*, các số 1, 2, 3, và 4.
6. Апресян Ю.Д. (1995), *Избранные труды*. т. 2. *Интергральное описание языка и системная лексикография*. Москва.
7. Берков В.П. (1996), *Двуязычная лексикография*. Санкт-Петербург.
8. Дубичинский В.В. (2009), *Лексикография русского языка*. Москва.
9. Jackson H. (2002), *Lexicography: An Introduction*. Routledge - London and New York.
10. Hartmann R. R. K. & James G. (2002), *Dictionary of Lexicography*. Routledge - London and New York.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 24-11-2010)